

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

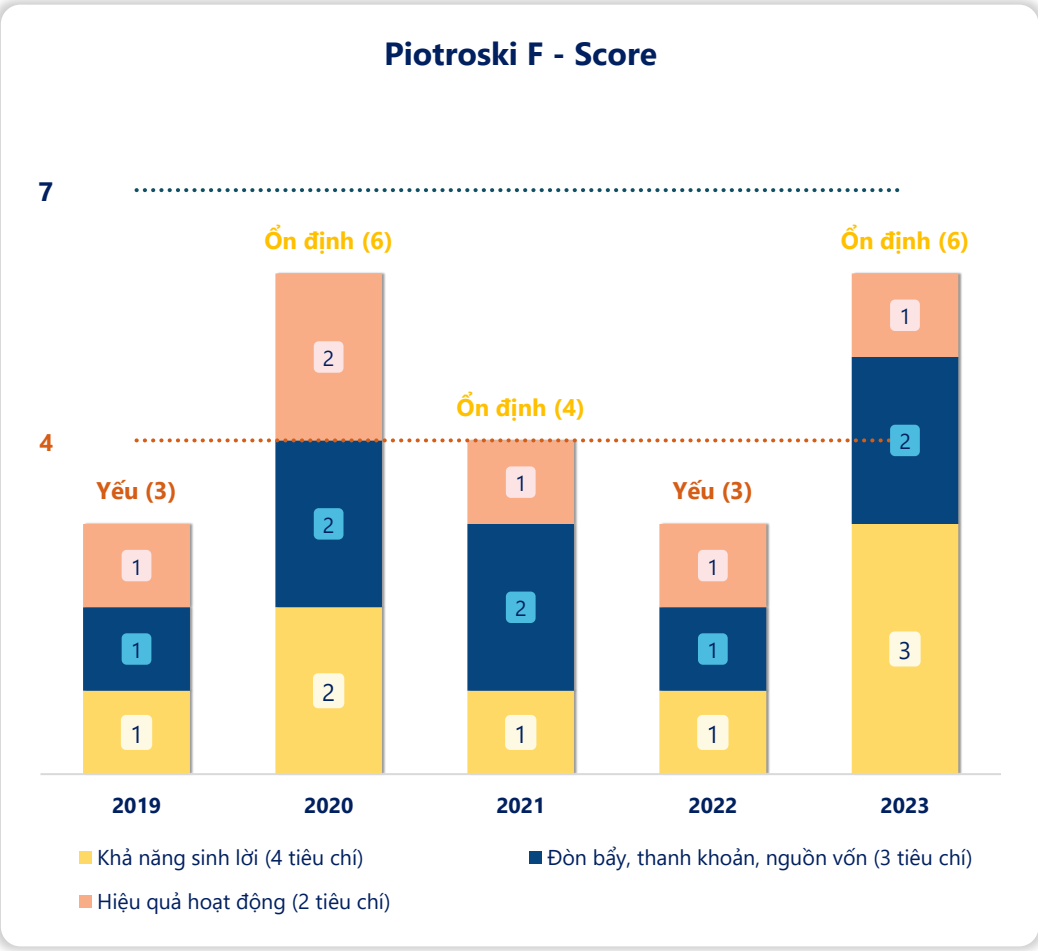
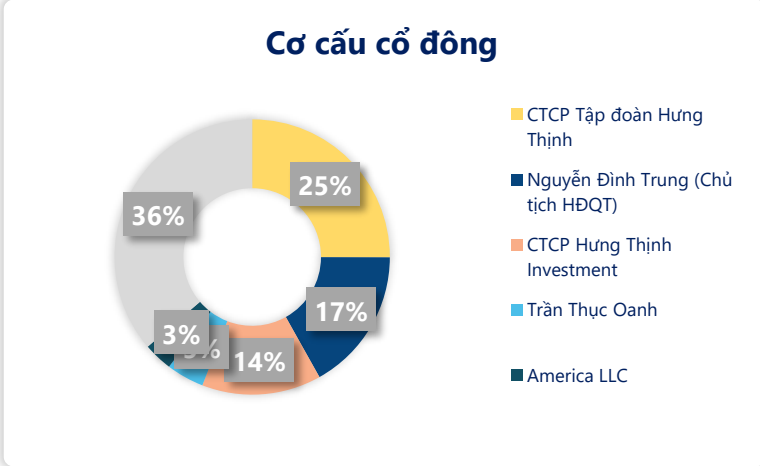
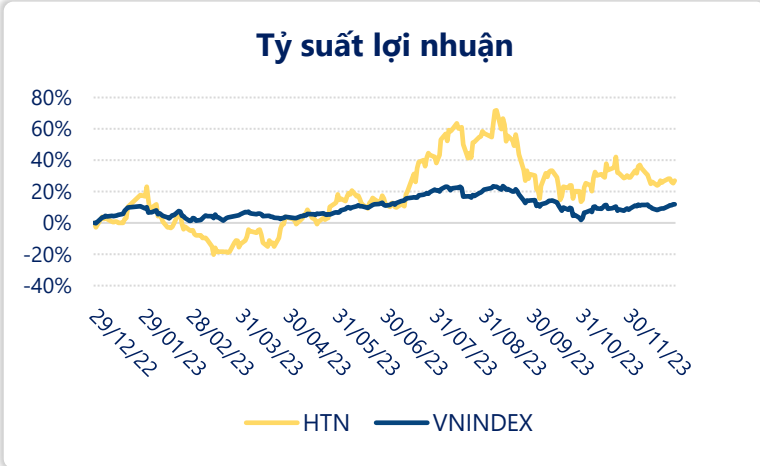
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	10.0%	15.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	2,681
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 2,784
	▼ 50.9%

LN sau thuế	2023
	60.3
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 3.70
	▼ 5.8%

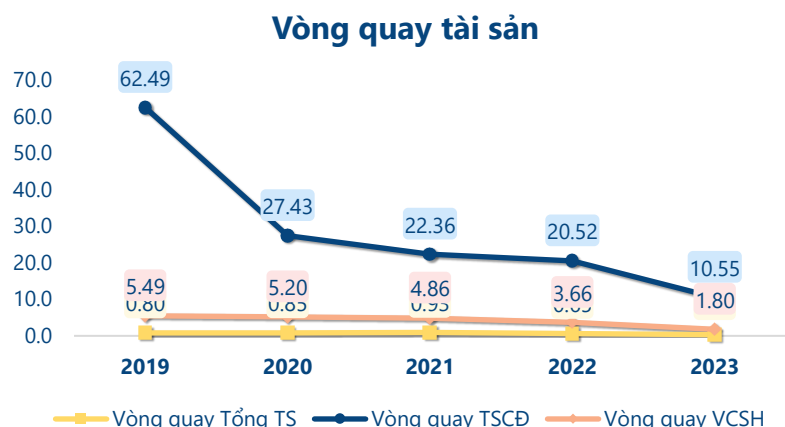
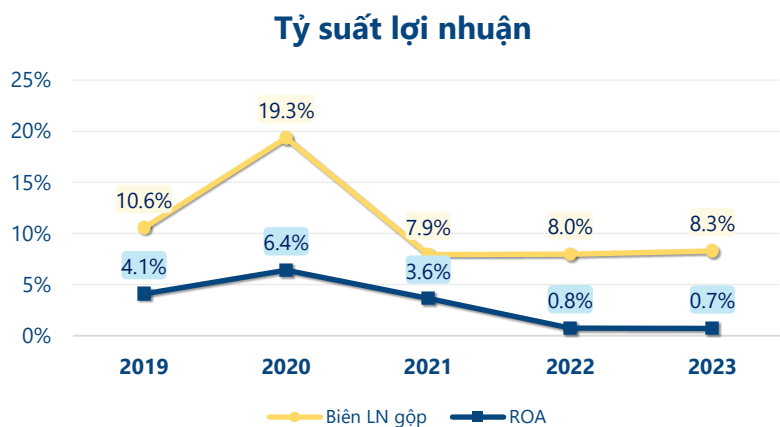
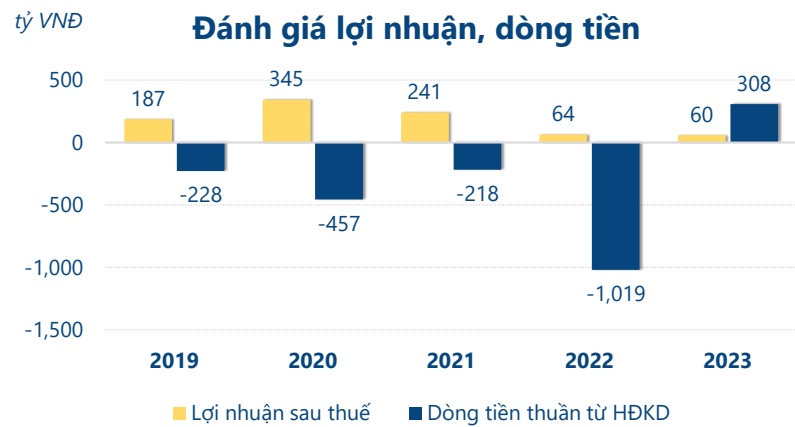


Năm **2023**, F-Score của **HTN** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

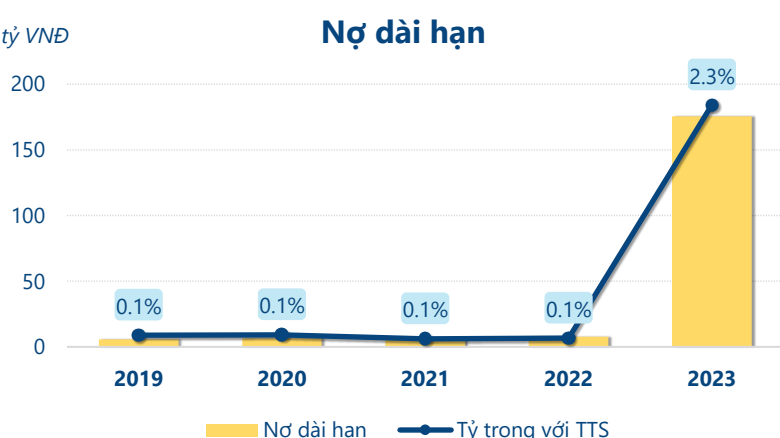
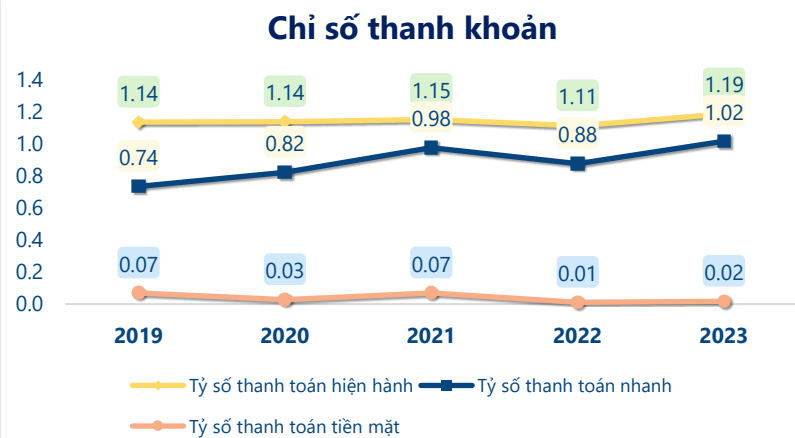
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HTN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,588	9,174	-17.3%
Tài sản ngắn hạn	6,894	8,579	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	104	83.8	24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	84.4	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	5,698	6,423	-11.3%
Hàng tồn kho	978	1,822	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	166	-43.6%
Tài sản dài hạn	694	596	16.5%
Phải thu dài hạn	147	29.8	394%
Tài sản cố định	249	258	-3.2%
Bất động sản đầu tư	203	209	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	62.1	63.7	-2.4%
Lợi thế thương mại	12.1	15.3	-21.1%
Nợ phải trả	6,067	7,710	-21.3%
Nợ ngắn hạn	5,417	7,703	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,409	2,538	-44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	2,417	-25.1%
Nợ dài hạn	650	7.56	8489%
Vay và nợ thuê dài hạn	643	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,521	1,464	3.9%
Vốn chủ sở hữu	1,521	1,464	3.9%
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,681	4,552	6,164	5,465	2,681
Giá vốn hàng bán	3,292	3,672	5,674	5,029	2,459
Lợi nhuận gộp	388	881	489	435	222
Doanh thu HĐTC	5.20	71.5	94.5	74.1	143
Chi phí TC	74.8	225	190	245	252
Chi phí lãi vay	74.8	123	174	225	252
LN trong công ty LKLD	-0.05	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	182	0	0	1.16
Chi phí QLDN	92.5	109	112	133	66.7
LN thuần từ HĐKD	226	436	282	132	45.6
Lợi nhuận khác	11.8	7.35	20.6	-7.95	5.51
LN trước thuế	238	444	302	124	51.1
Lợi nhuận sau thuế	187	357	241	64.0	60.3
LNST của CĐ cty mẹ	187	345	241	63.6	60.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-228	-457	-218	-1,019	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.54	-302	-68.5	118	198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	574	592	557	-486
Tiền đầu kỳ	569	308	123	428	83.8
Lưu chuyển tiền thuần	-261	-185	305	-344	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	308	123	428	83.8	104